

Số: 592 /QĐ-UBND

Phú Thiện, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phân bổ dự toán chi thường xuyên và giao nhiệm vụ
thu năm 2022 cho các đơn vị dự toán

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về việc ban hành Phương án phân cấp nguồn thu và phân bổ dự toán chi ngân sách cho thời kỳ 2022-2025 của các đơn vị dự toán cấp huyện và ngân sách xã trên địa bàn huyện Phú Thiện;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 357/TTr-TCKH ngày 24/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 cho các đơn vị dự toán cấp huyện (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi và mức trợ cấp bổ sung năm 2022 được giao. Thủ trưởng các đơn vị dự toán chịu trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết và sử dụng kinh phí đã phân bổ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Kinh phí tiền lương là số tạm giao sẽ xác định lại khi xác định nhu cầu CCTL năm 2022.

- Dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp huyện đã trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 từ 10% tiết kiệm đối với chi thường xuyên (sau khi trừ lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ quy định).

- Bố trí nguồn để thực hiện CCTL năm 2022 như sau:

+ Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2022.

+ Các nguồn thực hiện chính sách tiền lương còn thừa sau khi cân đối nhu cầu cải cách tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng hoặc nguồn CCTL năm 2021 còn thừa chuyển nguồn sang (nếu có).

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục trưởng Chi cục thuế khu vực Ayun Pa - Ia Pa - Phú Thiện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các ban ngành liên quan và Thủ trưởng đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, cvĐô.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Sang

Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2022
CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số: 592/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Phú Thiện)

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Nguồn thu	27.411.000	
I	Phần thu từ các khoản thuế, phí, lệ phí - Chi cục thuế quản lý thu	16.406.000	
1	Thuế GTGT	7.960.000	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.000	
3	Thuế Tài nguyên	830.000	
4	Thu phạt, thu khác của thuế	634.000	
5	Lệ phí môn bài	165.000	
6	Thuế thu nhập cá nhân		
7	Thu phí & lệ phí	1.167.000	
8	Lệ phí trước bạ	5.140.000	
9	Tiền thuê đất	200.000	
10	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản		
II	Thu bằng biện pháp tài chính	2.255.000	
1	Phạt trật tự ATGT	1.340.000	Công an huyện
	- Do lực lượng công an huyện xử lý	1.340.000	
	- Do cơ quan nhà nước cấp huyện xử lý	0	
2	Thu khác ngân sách và phạt các loại	815.000	Phòng TCKH
3	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm luật	100.000	Hạt kiểm lâm huyện
III	Thu tiền sử dụng đất	8.750.000	
1	Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất	8.750.000	
B	Phân bổ chi thường xuyên	211.547.374	
I	Sự nghiệp Giáo dục & đào tạo	151.260.178	
I.1	Giáo dục	148.311.745	
I.1.1	Khôi mẫu giáo	25.497.892	
1	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2.203.360	
2	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.637.117	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.793.442	
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	2.363.799	
5	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	2.162.023	
6	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.738.198	
7	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.376.068	
8	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	1.325.123	
9	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	1.881.960	
10	Trường Mẫu giáo 1/6	1.748.871	
11	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	2.759.095	
12	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	2.508.836	
I.1.2	Khối Tiểu học	71.768.700	
1	Trường TH Ngô Mây	3.734.826	
2	Trường TH Chu Văn An	6.200.027	
3	Trường TH Thắng Lợi	2.127.515	
4	Trường TH Lê Lợi	5.505.199	
5	Trường TH Kpă Klong	4.461.711	
6	Trường TH Anh Hùng Núp	6.280.400	
7	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.208.551	
8	Trường TH Nay Đer	3.604.389	
9	Trường TH Kim Đồng	3.547.473	
10	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.171.817	
11	Trường TH Phan Chu Trinh	6.454.399	
12	Trường TH Ngô Quyền	5.072.591	
13	Trường TH Nguyễn Trãi	2.884.473	
14	Trường TH Lý Tự Trọng	4.010.490	
15	Trường TH Trần Phú	6.504.840	
I.1.3	Khối THCS	49.045.153	
1	Trường THCS Quang Trung	2.353.762	
2	Trường THCS Trần Quốc Toản	6.049.680	
3	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	4.718.270	
4	Trường THCS Nguyễn Du	3.009.724	
5	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.267.923	
6	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.714.503	
7	Trường THCS Trưng Vương	2.851.113	
8	Trường THCS Dân tộc nội trú	9.323.971	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
9	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	4.035.614	
10	Trường THCS Ngô Gia Tự	3.116.940	
11	Trường THCS Trường Chinh	3.269.993	
12	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.333.660	
I.1.4	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.000.000	
I.2	Đào tạo	2.948.433	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.556.356	
2	Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị	1.287.077	
3	Phòng Lao động TBXH	105.000	
III	Các đơn vị sự nghiệp	3.745.947	
1	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao	3.541.113	
2	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	204.835	
IV	Chi Quản Lý hành chính	30.673.344	
IV.1	Khối đảng	8.017.623	
1	Văn phòng Huyện uỷ	6.003.098	
2	Ban Tổ chức	678.833	
3	Ban Tuyên giáo	572.194	
4	Ban Dân vận	461.555	
5	UB Kiểm tra Đảng	301.944	
IV.2	Khối Mặt trận, đoàn thể	4.623.232	
1	Mặt trận	1.520.887	
2	Huyện đoàn	1.048.997	
3	Hội Phụ Nữ	763.759	
4	Hội Nông Dân	721.503	
5	Hội Cựu chiến binh	568.086	
IV.3	Quản lý nhà nước	18.032.489	
1	Văn Phòng HĐND - UBND	5.405.732	
2	Hội Đồng Nhân dân	1.417.300	
3	Phòng Nội vụ	1.947.340	
4	Phòng Tài chính - KH	1.317.180	
5	Phòng Lao động TBXH	978.040	
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	927.730	
7	Phòng Văn hóa thông tin	672.752	
8	Phòng Tài nguyên & MT	949.877	
9	Phòng NN& PTNT	1.059.529	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
10	Phòng Tư pháp	522.144	
11	Thanh tra huyện	738.409	
12	Phòng Dân tộc	624.491	
14	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.063.494	
15	Hội chữ thập đỏ	408.472	
V	An ninh quốc phòng	3.851.832	
1	Chi An ninh	1.062.000	
2	Chi Quốc phòng	2.789.832	
VI	Đảm bảo xã hội - Phòng lao động TB&XH	19.996.000	
1	KP đảm bảo xã hội	19.257.000	
2	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	739.000	
VII	Sự nghiệp kinh tế	1.567.865	
1	Trung tâm DVNN huyện	1.567.865	
VIII	Chi khác	452.208	
1	Tòa án nhân dân huyện	40.000	
2	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	40.000	
3	Chi cục Thống kê khu vực	15.000	
4	Viện kiểm sát nhân dân	25.000	
5	Liên đoàn lao động huyện	50.000	
6	Bưu điện huyện Phú Thiện	282.208	

Ghi chú: Chi tiết các khoản bổ sung theo phụ lục 02 đính kèm.

TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÂN BỐ BỔ SUNG CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN VÀO DỰ TOÁN 2022
(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000đ

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
	TỔNG CỘNG				
1	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	20.705.616	670.000	21.375.616	
1.1	Sự nghiệp giáo dục	6.924.554	-	6.924.554	
1	KP hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước cho các trường PTDT bán trú	21.000	0	21.000	
1.1	Trường PTDT BT. TH Anh Hùng Núp	7.000		7.000	
1.2	Trường PTDT BT. TH Nay Der	7.000		7.000	
1.3	Trường PTDT BT. THCS Nguyễn Ba Ngọc	7.000		7.000	
2	KP hỗ trợ các trường bán trú theo mô hình của huyện	452.354	0	452.354	
2.1	Khởi tiêu học	328.984	0	328.984	
-	Trường TH Nguyễn Tri Phương	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Phan Chu Trinh	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Lê Lợi	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Lý Tự Trọng	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Nguyễn Trãi	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Lý Tự Trọng	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Kpa Klong	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường TH Trần Phú	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tỉnh bổ sung		
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
2.2	Khối THCS	123.369		123.369	
-	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
-	Trường THCS Ngô Gia Tự	41.123		41.123	
	KP Hỗ trợ tiền điện, kiểm định nguồn nước	7.000		7.000	
	KP tiền lương nhân viên cấp dưỡng	34.123		34.123	
3	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.191.200	0	5.191.200	
-	Trang cấp hiện vật đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú được quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT /BTC-BGDĐT	900.000		900.000	Chưa trừ 10% tiết kiệm
-	KP thực hiện chính sách về học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGD&ĐT: Học bổng học sinh dân tộc thiểu số	4.291.200		4.291.200	
1.2	Sự nghiệp đào tạo	1.260.000	-	1.260.000	
1	Trung tâm BDCT	705.000	-	705.000	
1.1	Kinh phí mở lớp	500.000		500.000	
1.2	KP cho cán bộ, giảng viên kiêm chức đi nghiên cứu thực tế	77.000		77.000	
1.3	KP sửa chữa nhà vệ sinh	98.000		98.000	
1.4	Mua 01 máy Laptop phục vụ giảng bài và 01 bộ máy vi tính để bàn phục vụ phòng làm việc	30.000		30.000	
2	Trung tâm GDNN - GDTX	450.000		450.000	
	Kinh phí đào tạo	450.000		450.000	
3	Phòng Lao động TB&XH huyện	105.000	0	105.000	
1.1	Hỗ trợ kinh phí học nghề cho đối tượng 2,3 năm 2022	50.000		50.000	
1.2	Hỗ trợ kinh phí học nghề lao động nông thôn (Đề án hỗ trợ 4 làng đòn giai đoạn 2)	55.000		55.000	
II	Các đơn vị sự nghiệp	1.585.000	0	1.585.000	
I	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao	1.546.000	0	1.546.000	
a	Sự nghiệp đại TT-TH	671.000	0	671.000	
1	KP Chi trả chế độ nhuận bút, thù lao và làm chương trình phát thanh tiếng Jrai, Chương trình 10 phút; Tiền điện máy thu và phát sóng, Mạng Internet băng thông rộng; mua sắm, sửa chữa thay thế máy móc thiết bị chuyên dùng của Trung tâm Văn hóa, TT&TT huyện và Đài Truyền thanh các xã...	300.000		300.000	Định mức ổn định giai đoạn 2022-2025
2	KP làm các phóng sự phim	70.000		70.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
3	KP Trang truyền hình Phú Thiện trên sóng truyền hình Gia Lai	36.000		36.000	
4	Kinh phí phối hợp tuyên truyền trên Đặc san Người làm báo Gia Lai năm 2022 (theo CV số 93/CV-HNB ngày 10/9/2021)	20.000		20.000	
5	KP kỷ niệm 15 năm Ngày Thành lập huyện Phú Thiện (01 Phóng sự phim và 02 phóng sự phát thanh: 30tr; Phóng sự ảnh, khung ảnh: 45tr)	75.000		75.000	
6	Kinh phí Tập huấn chuyên môn cho cán bộ Đài Truyền thanh các xã, thị trấn năm 2022	15.000		15.000	
7	Kinh phí Tổ chức Liên hoan chương trình truyền thanh cơ sở Huyện Phú Thiện lần thứ I năm 2022 và Kinh phí tham gia vòng chung khảo tại Liên hoan PT-TH lần thứ XII tại tỉnh Gia Lai	30.000		30.000	
8	Kinh phí Sửa chữa thay thế, mua sắm thiết bị, máy móc chuyên dùng	125.000	0	125.000	
-	KP mua sắm Hệ thống Báo cháy tự động trong phòng máy, dung PT-TH	95.000		95.000	
-	KP mua sắm Máy vi tính để bàn (2 bộ)	30.000		30.000	
b	Sự nghiệp VH&TT	545.000	0	545.000	
1	KP băng rôn, cờ, giấy đề can, tuyên truyền... các ngày lễ trong năm				
2	KP sửa chữa thay thế pano, áp phích				
3	KP tổ chức văn nghệ mừng Đảng mừng xuân 2022				
4	KP Tổ chức đi lưu động tuyên truyền văn hóa, văn nghệ tại các thôn làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện	125.000		125.000	Định mức ổn định giai đoạn 2022-2025
5	KP tuyên truyền và văn nghệ lễ giao quân 2022	50.000		50.000	
6	KP tham dự Hội diễn nghệ thuật quần chúng tỉnh Gia Lai 2022	30.000		30.000	
7	KP tham dự Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Gia Lai 2022	40.000		40.000	
8	KP tham dự Lễ hội văn hóa công chiêng và các trò chơi dân gian tỉnh Gia Lai 2022				
9	KP trưng bày, giới thiệu sách tại các điểm trường; bổ sung nguồn đầu sách thư viện và các thiết bị khác của thư viện	50.000		50.000	
10	KP Pa nô - áp phích, tuyên truyền, văn nghệ chào mừng và đêm thành công nhân dịp Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập huyện	120.000		120.000	
11	KP mua Đèn chiếu sáng công suất lớn	80.000		80.000	
12	KP làm dù che ngoài trời tổ chức sự kiện	50.000		50.000	
c	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	330.000	0	330.000	
1	KP Sự nghiệp TDTT tổ chức cấp huyện và tham dự cấp tỉnh năm 2022	160.000		160.000	Định mức ổn định giai đoạn 2022-2025
2	KP tổ chức Đại hội TDTT huyện Phú Thiện lần thứ IV năm 2022 và KP tham dự Đại hội TDTT cấp tỉnh năm 2022	170.000		170.000	
2	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	25.000	0	25.000	
2.1	Kinh phí Tập huấn công tác văn thư lưu trữ và đi kiểm tra công tác VTLLT các xã	25.000		25.000	Phòng Nội vụ huyện

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tỉnh bổ sung		
3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	14.000	-	14.000	
3.1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách (2 bộ x 7.000.000đ)	14.000		14.000	
III	Các đơn vị QLNN, Mặt trận đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội	10.452.023	234.000	10.686.023	
III.1	Khối Đảng	2.638.750	-	2.638.750	
1	Ban tổ chức	489.000	-	489.000	
1.1	Kinh phí chăm sóc sức khỏe do BTV huyện quản lý	245.000		245.000	
1.2	Kinh phí chăm sóc sức khỏe do BTV tỉnh quản lý	110.000		110.000	
1.3	Kinh phí hoạt động bảo vệ chính trị nội bộ	44.000		44.000	
1.4	Kinh phí phục vụ công tác xây dựng đảng	55.000		55.000	
1.5	KP tổ chức Hội thi bí thư thôn, làng, tổ dân phố	35.000		35.000	
2	Ban dân vận	335.000	-	335.000	
2.1	Ban chi đạo Quy Chế Dân chủ	31.000		31.000	
2.2	Kinh phí công tác phụ trách làng	100.000		100.000	
2.3	Kinh phí xây dựng mô hình, điển hình phong trào "dân vận khéo"	41.000		41.000	
2.4	Kinh phí triển khai chi thị 49 của BTV HU	32.000		32.000	
2.5	Kinh phí phục vụ phát động quần chúng	31.000		31.000	
2.6	Kinh phí tuyên truyền nạn tử tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	22.000		22.000	
2.7	Kinh phí thực hiện chi thị 12-CT/TU về XD nông thôn mới	25.000		25.000	
2.8	Kinh phí vận động đồng bào DTTS từ bỏ "ma lai" "thuốc thư"	21.000		21.000	
2.9	Kinh phí công tác tôn giáo	32.000		32.000	
3	Ban Tuyên giáo	414.000	-	414.000	
3.1	Kinh phí mua tạp chí tài liệu tuyên truyền	22.000		22.000	
3.2	Triển khai Chi thị 05-CT/TW về "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM" và tổ chức đoàn tham quan, học hỏi kinh nghiệm tại Nghệ An	99.000		99.000	
3.3	Kinh phí học tập quán triệt nghị quyết, hội nghị báo cáo viên và hội nghị công tác viên dư luận xã hội	69.000		69.000	
3.4	Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo 35 (phụ cấp tinh vào lương)	65.000		65.000	
3.5	Kinh phí mở lớp bồi dưỡng lực lượng nông cốt tuyên truyền cấp cơ sở	34.000		34.000	
3.6	Kinh phí triển khai Kế hoạch "Tuyên truyền 10 phút"	60.000		60.000	
3.7	KP tổ chức Hội thi tìm hiểu lịch sử Đảng bộ huyện (1945-2020)	65.000		65.000	
4	Ủy ban kiểm tra đảng	143.750	-	143.750	
4.1	Kinh phí kiểm tra, giám sát, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo	60.000		60.000	
4.2	Kinh phí mua tạp chí kiểm tra phục vụ cấp ủy, cấp cơ sở, các văn bản tài liệu của đảng và công tác KTGS	35.000		35.000	
4.3	Kinh phí hội nghị sơ, tổng kết công tác KTGS, quy chế phối hợp	10.000		10.000	
4.4	Kinh phí triển khai đề án 02-ĐA/HU	35.000		35.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tỉnh bổ sung		
4.5	Kinh phí tổ chức hội nghị sơ, tổng kết công tác kiểm tra giám sát, quy chế phối hợp	3.750		3.750	
5	Văn phòng Huyện ủy	1.257.000	-	1.257.000	
5.1	KP đặc thù	500.000		500.000	
5.2	KP tuyên truyền	70.000		70.000	
5.3	Kinh phí dự phòng cấp ủy 5% (theo Thông tư liên tịch số 216/2004/ TTLLT-BTCQT-BTC)	200.000		200.000	
5.4	Kinh phí theo quy định số 856-QĐ/TU của Tỉnh ủy	300.000		300.000	
5.5	Kinh phí tiếp công dân, công tác nội chính	25.000		25.000	
5.6	Kinh phí sửa chữa, bảo trì thiết bị PCCC, bảo hiểm PCCC (theo Nghị định số 23 của CP năm 2018)	15.000		15.000	
5.7	Kinh phí đại tu xe ô tô con 81B 0767	95.000		95.000	
5.8	KP mua máy vi tính, máy in	52.000		52.000	
III.2	Khối đoàn thể	1.783.409	-	1.783.409	
1	UB Mặt trận TQVN huyện	563.000	-	563.000	
1.1	Phụ cấp Ủy viên Mặt trận theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ	36.000		36.000	
1.2	KP tổ chức thăm hỏi, chúc mừng, gặp mặt các chức sắc tôn giáo	47.000		47.000	
1.3	KP di dời chường trại thực hiện CVĐ làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong ĐBDTTS và KP tổ chức Hội nghị sơ kết 10 năm thực hiện CVĐ làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong ĐBDTTS	66.000		66.000	
1.4	Kinh phí hoạt động BVD quỹ "Vì người nghèo"	15.000		15.000	
1.5	Tổ chức Hội nghị biểu dương người uy tín trong ĐB DTTS cấp huyện và tham gia cấp tỉnh	60.000		60.000	
1.6	Tổ chức điểm ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc nhân kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận	30.000		30.000	
1.7	Kinh phí xây dựng cốt cán phong trào trong tôn giáo	100.000		100.000	
1.8	Kinh phí mua máy vi tính và bàn làm việc	45.000		45.000	
1.9	Kinh phí tổ chức Hội thao đại đoàn kết cấp huyện và tham gia cấp tỉnh lần thứ VII	120.000		120.000	
1.10	Kinh phí giám sát phân biện xã hội	12.000		12.000	
1.11	KP tham quan mô hình thực hiện CVĐ toàn dân xây dựng NTM đô thị văn minh	12.000		12.000	
1.12	KP cum thi đua số 2 (6 huyện, thị)	10.000		10.000	
1.13	Kinh phí bảo dưỡng thiết bị PCCC khối Mặt trận	10.000		10.000	
2	Hội người cao tuổi	99.193	-	99.193	Cấp vào Mặt trận
2.1	KP hoạt động Hội người cao tuổi	89.193		89.193	Lương: 67.193

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
2.1	KP hội nghị tập huấn Cán bộ hội cơ sở	10.000		10.000	
3	Huyện đoàn	384.000	-	384.000	
3.1	KP chương trình tình nguyện mùa đông	15.000		15.000	
3.2	KP tổ chức lễ ra quân tháng thanh niên	10.000		10.000	
3.3	KP hội thi GV-TPT đội - Cán bộ chỉ huy đội giới năm học 2021-2022 huyện và tỉnh	20.000		20.000	2 năm tổ chức 1 lần
3.4	KP tổ chức hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân	10.000		10.000	
3.5	KP tham gia trại huấn luyện cán bộ đoàn trường học năm học 2021 - 2022 tại tỉnh	20.000		20.000	
3.6	KP tham gia trại hè thiếu nhi tại tỉnh	10.000		10.000	
3.7	KP tham gia trại huấn luyện CB đoàn - Hội tại tỉnh	20.000		20.000	2 năm tổ chức 1 lần
3.8	KP hoạt động hè (04 nội dung)	80.000		80.000	
3.9	KP giám sát phân biên xã hội	5.000		5.000	
3.10	KP tổ chức ngày hội thiếu nhi vui khỏe tiến bước lên đoàn	10.000		10.000	
3.11	KP tổ chức hoạt động về địa chỉ đỏ khu di tích cách mạng tại huyện Kbang	10.000		10.000	
3.12	KP xây dựng công trình thanh niên cấp huyện	20.000		20.000	
3.13	KP tham gia hội thi chúng em kể chuyện Bác Hồ tại tỉnh	10.000		10.000	
3.14	KP tham gia hội thi tôi yêu tổ quốc tôi tại tỉnh	9.000		9.000	
3.15	KP ĐH đoàn TNCS lần thứ IV nhiệm kỳ 2022-2027	80.000		80.000	
3.16	KP mua 01 bộ loa kéo di động, micro	20.000		20.000	
3.17	KP xây dựng công trình vì dân em thân yêu	10.000		10.000	
3.18	KP tọa đàm kỷ niệm ngày thành lập Hội LHTN 15/10	10.000		10.000	
3.19	KP nâng cấp bảo trì website huyện đoàn	15.000		15.000	
4	Hội Cựu TNXP	151.216	-	151.216	Cấp vào Huyện đoàn
4.1	KP hoạt động Hội cựu TNXP	121.216		121.216	lượng 99.216
4.2	KP hội thi tiếng hát TNXP	10.000		10.000	
4.3	KP hội thi CB hội viên TNXP làm kinh tế giỏi	10.000		10.000	
4.4	KP tổng kết 10 năm thực hiện QĐ số 40 của Thủ tướng về chế độ đối với TNXP	10.000		10.000	
5	Hội liên hiệp phụ nữ	229.000	-	229.000	
5.1	KP tổ chức hoạt động phiên chợ tết "Xuân đoàn kết tết yêu thương"	30.000		30.000	
5.2	KP tổ chức hoạt động về nguồn tại huyện Kbang (dịp 20/10)	15.000		15.000	
5.3	KP tổ chức biểu dương đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	25.000		25.000	
5.4	KP tổ chức biểu dương đề án 938 "tuyên truyền, vận động PN tham gia giải quyết 1 số vấn đề XH liên quan đến PN trong tình hình mới	20.000		20.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tỉnh bổ sung		
5.5	Hội thi "mâm cơm gia đình các dân tộc" nhân kỷ niệm Ngày Gia Đình Việt Nam (28/6/2022)	20.000		20.000	
5.6	KP mua ban họp Ban TV, quạt nước	13.000		13.000	
5.7	KP tập huấn Đề án 1893 "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và chỉ hội trưởng PN giai đoạn 2019 - 2025"	25.000		25.000	
5.8	KP hội thi PN sáng tạo khởi nghiệp (đip 20/10)	15.000		15.000	
5.9	KP thành lập và ra mắt mô hình PN với pháp luật tại xã (05 xã)	15.000		15.000	
5.10	KP tổ chức cuộc thi tìm hiểu Nghị quyết Đại hội đại biểu các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2025 (đip 8/3)	10.000		10.000	
5.11	KP triển khai kế hoạch 541/KH-BCH ngày 12/7/2021 của Hội LHPN tỉnh về triển khai đề án phát triển sản xuất rau, hoa, cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Gia Lai	21.000		21.000	
5.12	Tổ chức sự kiện áo dài - di sản văn hóa Việt Nam	15.000		15.000	
5.13	KP giám sát phân biện xã hội	5.000		5.000	
6	Hội nông dân	203.000	-	203.000	
6.1	KP tổ chức Hội nghị tập huấn của 6 CLB nông dân với pháp luật	10.000		10.000	
6.2	KP giám sát phân biện xã hội	5.000		5.000	
6.3	KP mua máy tính xách tay, máy chiếu, quạt nước, bàn ghế tiếp khách	43.000		43.000	
6.4	KP Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo cấp ủy, chính quyền với hội viên nông dân	5.000		5.000	
6.5	KP tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên giao KHKT, công nghệ cho các chi, tổ hội nghề nghiệp (10 Hội nghị tại 10 xã, thị trấn)	40.000		40.000	
6.6	KP tổ chức Hội thi "Nhà nông đưa tài" năm 2022 tham dự hội thi cấp tỉnh	40.000		40.000	
6.7	KP Tham dự phiên chợ nông sản cấp tỉnh	10.000		10.000	
6.8	KP Tham dự Hội thi sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu	10.000		10.000	
6.10	KP Hội nghị tổng kết phong trào SXKD giỏi, giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững cấp huyện, tình giai đoạn 2017-2022 và ra mắt câu lạc bộ sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện	40.000		40.000	
7	Hội Cựu chiến binh	154.000	-	154.000	
7.1	KP tọa đàm kỷ niệm 33 năm TL Hội CCB VN 6/12/1989-6/12/2022	13.000		13.000	
7.2	KP mua sắm quạt hơi nước	6.000		6.000	
7.3	KP tổ chức thăm lại chiến trường xưa tại Kbang	15.000		15.000	
7.4	KP tổ chức liên hoan tiếng hát CCB huyện	15.000		15.000	
7.5	KP giải bóng chuyền chào mừng ĐH CCB các cấp	20.000		20.000	
7.6	KP ĐH hội CCB lần thứ VII nhiệm kỳ 2022-2027 huyện và tỉnh; ĐH CCB khởi hành chính sự nghiệp	80.000		80.000	
7.7	KP giám sát phân biện xã hội	5.000		5.000	
III.3	Khởi hành chính	6.029.864	234.000	6.263.864	
I	Văn phòng HĐND - UBND huyện	2.781.263	0	2.781.263	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
1.1	Kinh phí đặc thù (UBND 500 triệu + HĐND 100 triệu)	600.000		600.000	
1.2	Chi nhuận bút trên trang thư điện tử của huyện	50.000		50.000	
1.3	Kinh phí tuyên truyền	100.000		100.000	
1.4	KP bảo trì, bảo dưỡng, tập huấn PCCC	20.000		20.000	
1.5	KP gặp mặt Doanh nghiệp	50.000		50.000	
1.6	KP tổ chức các hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết	100.000		100.000	
1.7	KP bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT	96.000		96.000	
1.8	Kinh phí bảo trì, nâng cấp Website	45.000		45.000	
1.9	Kinh phí tập huấn, đào tạo lại ứng dụng CNTT phục vụ cải cách hành chính cho CCVC cấp huyện, xã	55.880		55.880	
1.10	KP khám tuyển nghĩa vụ quân sự và khám tuyển sinh quân sự năm 2022	148.000		148.000	
1.11	KP đoàn kiểm tra vệ sinh ATTP và Y được tư nhân, y tế trường học	20.000		20.000	
1.12	Kinh phí tư vấn an toàn ANTT đối với hệ thống CNTT cấp huyện theo định kỳ	200.543		200.543	
1.13	KP hỗ trợ CBCC là đầu mối kiểm soát TTHC	15.840		15.840	
1.14	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban tiếp công dân	180.000		180.000	
1.15	KP mua 05 bộ máy tính, 06 máy in và 01 máy photo	180.000		180.000	
1.16	KP mua thiết bị cấu trúc tuyến và 01 tivi Hội trường chung	30.000		30.000	
1.17	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội trường chung	340.000		340.000	
1.18	Bổ sung kinh phí chênh lệch Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND so với Nghị quyết 79/2013/NQ-HĐND	550.000		550.000	
2	Phòng Nội vụ	1.300.441	0	1.300.441	
2.1	Kinh phí công tác tôn giáo	80.000		80.000	
2.2	Kinh phí phục vụ công tác CCHC	25.000		25.000	
2.3	Kinh phí cum thi đua số 3	5.000		5.000	
2.4	Kinh phí tổ chức các cuộc họp Hội đồng nâng lương và Hội đồng ký luật	20.000		20.000	
2.5	KP triển khai Nghị quyết 18,19-NQ/TW	20.000		20.000	
2.6	Quỹ khen thưởng tập trung	1.150.441		1.150.441	
3	Phòng Tài chính - KH	285.000	0	285.000	
3.1	Kinh phí hoạt động của các đoàn kiểm tra LN	20.000		20.000	
3.2	Kinh phí ứng dụng tabmis (bao gồm tiền điện và thuê bao đường truyền Internet)	100.000		100.000	
3.3	KP hoạt động Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự	30.000		30.000	
3.4	KP hỗ trợ hoạt động cấp giấy phép kinh doanh	20.000		20.000	
3.5	KP Khảo sát giá đất và xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	25.000		25.000	
3.6	KP mua máy vi tính xách tay phục vụ công tác thảo luận dự toán với Sở Tài chính, các đơn vị, các xã, thị trấn, phục vụ công tác quyết toán, ...	15.000		15.000	
3.7	KP mua máy photocopy	75.000		75.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
4	Phòng Lao động TBXH	372.216	0	372.216	
4.1	Kinh phí Hội nạn nhân chất độc da cam	79.216		79.216	Tiền lương 2022: 57.216
4.2	Kinh phí hoạt động Ban liên lạc cựu tù chính trị	15.000		15.000	
4.3	Kinh phí hoạt động Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ	20.000		20.000	
4.4	KP hỗ trợ điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn huyện; Chi tập huấn cán bộ tham gia công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn huyện.	25.000		25.000	
4.5	KP hỗ trợ điều tra, thực hiện các kế hoạch cung cấp lao động	10.000		10.000	
4.6	KP hỗ trợ ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và tháng hành động vì trẻ em	20.000		20.000	
4.7	KP hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết trung thu	15.000		15.000	
4.8	KP hỗ trợ công tác kiểm tra và tổ chức tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động - Phòng chống cháy nổ	10.000		10.000	
4.9	KP thực hiện các hoạt động phục vụ công tác phòng, chống ma túy	10.000		10.000	
4.10	KP thực hiện các hoạt động phục vụ công tác phòng, chống ma túy	10.000		10.000	
4.11	Phụ cấp hàng tháng công tác viên giảm nghèo theo NQ 83/2018/NQ-HĐND tỉnh	18.000		18.000	
4.12	KP thăm tặng quà tết và Kinh phí mua hoa, nhang đèn để Nghĩa trang Liệt sỹ 3 ngày Tết Nguyên đán 2022	120.000		120.000	
4.13	KP mua túi, kệ đựng hồ sơ	20.000		20.000	
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	120.000	234.000	354.000	
5.1	Đoàn kiểm tra chất lượng công trình	30.000		30.000	
5.2	Đoàn kiểm tra liên ngành quản lý, kiểm soát thị trường, bình ôn giá	20.000		20.000	
5.3	KP Ban An toàn giao thông		234.000	234.000	
5.4	KP hỗ trợ Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng	30.000		30.000	
5.5	KP sửa chữa, cải tạo nhà để xe cơ quan	40.000		40.000	
6	Phòng Văn hóa thông tin	205.000	0	205.000	
6.1	KP hoạt động BCD phong trào TD ĐKXD ĐSVH	20.000		20.000	
6.2	KP mua khung và giấy chứng nhận KDC văn hóa và công sở văn hóa	10.000		10.000	
6.3	KP hoạt động BCD chính quyền điện tử và kiểm tra ứng dụng công nghệ TT	20.000		20.000	
6.4	KP hoạt động BCD phát triển du lịch	20.000		20.000	
6.5	KP hoạt động đoàn kiểm tra liên ngành	10.000		10.000	
6.6	KP hoạt động khu di tích Plei Ôi	100.000		100.000	
6.8	KP mua 01 bộ máy vi tính và 02 cái máy in	25.000		25.000	
7	Phòng Dân tộc	190.000	0	190.000	
7.1	KP thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS năm 2022	100.000		100.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
7.2	KP thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết vùng đồng bào DTTS năm 2022"	40.000		40.000	
7.3	KP thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào vùng DTTS năm 2018-2025" năm 2022	20.000		20.000	
7.4	KP mua sắm 02 bộ bàn ghế tiếp khách, 01 bộ bàn ghế làm việc lãnh đạo, 01 máy in, tủ đựng hồ sơ	30.000		30.000	
8	Phòng Tài nguyên & MT	112.000	0	112.000	
8.1	Giải quyết khiếu nại khiếu kiện; đo đạc lập trích lục thửa đất phục vụ công tác giải quyết khiếu nại, khiếu kiện	20.000		20.000	
8.2	Kinh phí đầu giá đất có thu tiền sử dụng đất	15.000		15.000	
8.3	KP mua máy vi tính (03 bộ)	45.000		45.000	
8.4	KP mua bàn ghế họp, tiếp khách phòng lãnh đạo (1bộ)	7.000		7.000	
8.5	KP mua tủ đựng hồ sơ (3 cái)	15.000		15.000	
8.6	KP mua máy in (2 cái)	10.000		10.000	
9	Phòng NN& PTNT	52.000	0	52.000	
9.1	KP mua máy vi tính (3 bộ)	45.000		45.000	
9.3	KP mua bàn ghế họp, tiếp khách	7.000		7.000	
10	Phòng Tư pháp	165.000	0	165.000	
10.1	KP phổ biến, giáo dục pháp luật	40.000		40.000	
10.2	KP mua biểu mẫu hồ tịch	35.000		35.000	
10.3	KP hội luật gia	20.000		20.000	
10.4	KP kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	5.000		5.000	
10.5	KP triển khai thực hiện Ngày pháp luật	5.000		5.000	
10.6	KP tổ chức tập huấn hòa giải viên giới cơ sở	20.000		20.000	
10.7	KP theo dõi, thi hành pháp luật	10.000		10.000	
10.8	Chuẩn tiếp cận pháp luật	10.000		10.000	
10.9	KP mua sách pháp luật	5.000		5.000	
10.10	KP mua máy vi tính xách tay	15.000		15.000	
11	Thanh tra huyện	164.728	0	164.728	
11.1	Tiền hỗ trợ tiếp dân, GQ KN, TC và chi hỗ trợ cho các đoàn thanh tra đột xuất	50.000		50.000	
11.2	KP làm mai vòm trước phòng làm việc	25.000		25.000	
11.3	KP tập huấn tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng	50.000		50.000	
11.4	Kinh phí chi trả công tác phí cho công tác viên thanh tra theo Nghị định 97/2011/NĐ-CP	10.000		10.000	
11.5	KP mua tủ đựng hồ sơ	5.000		5.000	
11.6	KP mua trang phục ngành	24.728		24.728	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tính bổ sung		
12	Phòng Giáo dục & Đào tạo	152.216	0	152.216	
12.1	KP mua sắm	55.000	0	55.000	
-	Mua máy vi tính làm việc (3 bộ)	45.000		45.000	
-	Mua máy in kim (in bằng tốt nghiệp)	10.000		10.000	
12.2	KP hội đặc thù	97.216	-	97.216	
-	KP hoạt động Hội Cựu giáo chức	25.000		25.000	
-	KP hoạt động Hội Khuyên học	72.216		72.216	
13	Hội chữ thập đỏ	130.000	-	130.000	
14.1	KP tổ chức hiến máu nhân đạo (02 đợt) và tổ chức lễ tôn vinh khen thưởng những người hiến máu nhân đạo	70.000		70.000	
14.2	KP hỗ trợ tặng quà	20.000		20.000	
14.3	KP để ghi nhận tám lòng vàng	10.000		10.000	
14.4	Kinh phí tập huấn năm 2022	20.000		20.000	
14.5	KP mua ghế gấp phục vụ hiến máu tình nguyện	10.000		10.000	
IV	An ninh, quốc phòng	1.291.832	436.000	1.727.832	
I	Công an				
2	Huyện đội	1.291.832	436.000	1.727.832	
2.13	KP thực hiện Đề án DQTV năm 2022	917.163		917.163	Tạm cấp
2.14	KP tiêu đội dân quân thường trực		436.000	436.000	
2.15	KP làm cầu vinh quang	35.000		35.000	
2.16	KP gia công mô hình mìn	89.669		89.669	
2.17	KP làm hàng rào thao trường	250.000		250.000	
V	Các đơn vị khác - chi khác ngân sách huyện	452.208	-	452.208	
I	Toà án nhân dân huyện	40.000	-	40.000	
1.1	KP hỗ trợ tập huấn nghiệp vụ Hội thẩm nhân dân tại tỉnh và kinh phí tổng kết 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2022	20.000		20.000	
1.2	KP xét xử lưu động	20.000		20.000	
2	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	40.000		40.000	
2.1	KP Ban chi đạo thi hành án - theo Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC	30.000		30.000	
2.2	KP thực hiện Quy chế phối hợp thi hành án dân sự	10.000		10.000	
3	Liên đoàn lao động huyện	50.000	-	50.000	
3.1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thao cán bộ công chức, viên chức năm 2022	50.000		50.000	
4	Chi cục Thống kê khu vực Ayunpa - Phú Thiện - IaPa	15.000		15.000	
4.1	KP hỗ trợ in niên giám thông kê	15.000		15.000	
5	Viện kiểm sát nhân dân huyện	25.000	-	25.000	

STT	Tên đơn vị / nội dung chi	KP bổ sung		Tổng cộng	Ghi chú
		Nguồn ngân sách huyện	Nguồn tỉnh bổ sung		
5.1	KP hoạt động liên ngành kiểm sát, nhà tạm giữ và cơ quan thi hành án hình sự công an huyện	5.000		5.000	
5.2	KP hoạt động ba ngành tư pháp (Viện kiểm sát, Công an huyện, Tòa án)	10.000		10.000	
5.3	KP hoạt động liên ngành Viện kiểm sát, Công an, Kiểm lâm, Chi cục thuế, Đội quản lý thị trường số 13, Thanh tra trong việc thực hiện Quy chế phối hợp liên ngành về tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố trong công tác giải quyết vụ án hình sự, trong công tác thi hành án hình sự	10.000		10.000	
6	Bưu điện huyện Phú Thiện: kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, UBND thị trấn Phú Thiện	282.208		282.208	